

SỐ: 47/VNLL-TCHC  
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2020

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

2- Mã chứng khoán: VLG

3- Trụ sở chính: Phòng 405, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam.

4- Điện thoại: 024-35772047/48

Fax: 024-35772046

Xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019 so với Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2018 như sau:

DVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Thay đổi
1	Tổng doanh thu	919.873	1.892.994	-51,41%
2	Lợi nhuận sau thuế	2.293	15.374	-85,09%

Tổng doanh thu và lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty đều giảm so với năm 2018 với tỷ lệ giảm tương ứng là 51,41% và 85,09%.

Sự biến động chủ yếu từ:

- Sự sụt giảm mạnh dịch vụ hàng tạm nhập tái xuất (TNTX) và kho ngoại quan đối với các khách hàng Trung Quốc. Bên cạnh đó, từ tháng 9 năm 2019, theo quyết định của thanh tra Bộ tài chính: đối với hàng TNTX doanh nghiệp không thực hiện kê khai doanh thu đối với trị giá hàng TNTX, doanh nghiệp chỉ kê khai doanh thu phần phí dịch vụ làm thủ tục TNTX hàng hóa cho khách hàng, điều này sẽ làm giảm doanh thu của công ty tương ứng với trị giá hàng TNTX;

- Năm 2018 Công ty có nguồn lợi nhuận khác trước thuế là 10,6 tỷ đồng, lợi nhuận này chủ yếu là do thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Tổ chức Nhà Quốc gia Quảng Ninh theo Hợp đồng số 01/2018/VNLL-NHOQN.

Lợi nhuận khác trước thuế năm 2019: 0 đồng;

- Với chiến lược lâu dài phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng của Công ty, Ban lãnh đạo Công ty đã thuê lại toàn bộ cơ sở hạ tầng và trang thiết bị tại khu kho bãi 16,2 ha

Vinalines Depot của Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam-Công ty TNHH một thành viên-Công ty dịch vụ hàng hải Vinalines Hải Phòng để phát triển dịch vụ hoạt động khai thác kho, bãi tại Hải Phòng.

Kết quả kinh doanh cả năm 2019 tại kho bãi 16,2 ha lỗ 8,3 tỷ đồng làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của toàn công ty. Công ty đang đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ tại khu kho bãi 16,2 ha nhằm sớm cắt lỗ và đem lại khoản lợi nhuận cho Công ty.

Công ty cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam trân trọng giải trình.

**Nơi nhận** *Đan*

- Như trên,
- Lưu VT.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**  
**đã được kiểm toán**



**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	3-4
<b>Báo cáo Kiểm toán độc lập</b>	5-6
<b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14-37



# CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0102345275 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 08 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được 10 lần cấp bổ sung các Giấy phép về thay đổi mã số doanh nghiệp, thay đổi danh sách cổ đông sáng lập và công bố các thông tin về các chi nhánh của Công ty.

Địa chỉ: phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc và ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hạnh	Chủ tịch HĐQT
Ông Mai Lê Lợi	Thành viên
Ông Trương Văn Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chung	Thành Viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Mai Lê Lợi	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Bá Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Giang	Phó Tổng Giám đốc

#### Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên
Bà Dương Thu Hiền	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam theo Quyết định số 1066/QĐ-UBCK ngày 30/12/2019.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Mai Lê Lợi**



Số : 245/BCKT/TC/NV5

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Trì

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: [kiemtoanava.com.vn](http://kiemtoanava.com.vn)

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam được lập ngày 20/02/2020 từ trang 07 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



*Handwritten signature in blue ink.*

---

**NGÔ QUANG TIẾN**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

---

**TRẦN THỊ CHÚC**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 3278-2020-126-1





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>146.194.114.235</b>	<b>148.050.177.804</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>26.802.603.841</b>	<b>29.564.810.846</b>
1. Tiền	111		26.802.603.841	29.564.810.846
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>111.923.681.409</b>	<b>110.828.232.585</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	80.676.476.708	78.447.784.343
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.815.561.935	1.038.978.257
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	31.593.884.598	33.466.374.317
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2.162.241.832)	(2.124.904.332)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.467.828.985</b>	<b>7.657.134.373</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	844.323.273	385.618.520
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.483.367.128	7.238.356.399
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	140.138.584	33.159.454
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>120.912.900.158</b>	<b>122.437.208.879</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>740.000.000</b>	<b>800.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	740.000.000	800.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>74.614.288.339</b>	<b>82.912.236.208</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	74.614.288.339	82.912.236.208
- Nguyên giá	222		128.589.197.048	128.607.433.142
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(53.974.908.709)	(45.695.196.934)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>31.490.671.406</b>	<b>31.234.367.770</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	31.490.671.406	31.234.367.770
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.09</b>	<b>11.432.820.000</b>	<b>6.032.820.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.432.820.000	6.032.820.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.000.000.000	1.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.635.120.413</b>	<b>1.457.784.901</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	2.635.120.413	1.457.784.901
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>267.107.014.393</b>	<b>270.487.386.683</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

( Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>103.402.152.075</b>	<b>96.530.649.373</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>103.402.152.075</b>	<b>94.080.214.578</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	41.703.605.875	40.304.899.435
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	19.973.120	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	379.330.371	2.139.064.406
4. Phải trả người lao động	314		85.813.200	2.232.413.535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	118.831.187	170.067.981
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	9.076.711.264	11.537.396.456
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	50.801.848.357	37.386.498.364
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.216.038.701	309.874.401
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>2.450.434.795</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	2.450.434.795
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>163.704.862.318</b>	<b>173.956.737.310</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>163.704.862.318</b>	<b>173.956.737.310</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
- Vốn góp khác	411c		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(500.000.000)	(500.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.693.185.321	16.833.009.959
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		97.500.000	128.760.989
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		2.292.876.997	15.373.666.362
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		2.292.876.997	15.373.666.362
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>267.107.014.393</b>	<b>270.487.386.683</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan



Mai Lê Lợi

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	919.873.081.169	1.892.993.957.589
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		919.873.081.169	1.892.993.957.589
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	910.475.601.185	1.876.963.057.613
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.397.479.984	16.030.899.976
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	930.771.806	1.588.393.085
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.439.744.703	2.646.296.990
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.226.634.112	3.841.735.419
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.692.609.220	5.825.053.781
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.195.897.867	9.147.942.290
11. Thu nhập khác	31		-	10.626.796.170
12. Chi phí khác	32		-	16.465.352
13. Lợi nhuận khác	40		-	10.610.330.818
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.195.897.867	19.758.273.108
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	903.020.870	4.384.606.746
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.292.876.997	15.373.666.362
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.16.6	135	902
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.16.6	135	902

Người lập biểu

Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020



Mai Lê Lợi

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.195.897.867	19.758.273.108
2. Điều chỉnh cho các khoản		10.834.179.840	866.658.801
+ Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	8.279.711.775	8.386.439.004
+ Các khoản dự phòng	03	37.337.500	(29.561.263)
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(52.511.430)	(46.130.411)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(656.992.117)	(11.285.823.948)
+ Chi phí lãi vay	06	3.226.634.112	3.841.735.419
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	14.030.077.707	20.624.931.909
+ (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(317.797.053)	27.520.089.788
+ (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-	-
+ Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(5.080.171.918)	4.629.075.378
+ (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.636.040.265)	(555.065.263)
+ Tiền lãi vay đã trả	14	(3.175.998.448)	(3.898.800.407)
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.774.606.746)	(3.539.610.279)
+ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
+ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.034.925.289)	(1.744.257.304)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>10.537.988</b>	<b>43.036.363.822</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(256.303.636)	(559.611.760)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	574.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	660.603.228	10.711.823.948
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>404.299.592</b>	<b>10.726.212.188</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	132.580.230.964	112.682.081.163
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(121.615.315.766)	(129.776.780.543)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.188.497.450)	(10.427.975.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(3.223.582.252)</i>	<i>(27.522.674.380)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>	<i>(2.808.744.672)</i>	<i>26.239.901.630</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.564.810.846	3.330.257.473
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	46.537.667	(5.348.257)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26.802.603.841	29.564.810.846

Người lập biểu

Vũ Đoàn Tuyệt Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Mai Lê Lợi

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### NĂM 2019

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0102345275 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 08 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được 10 lần cấp bổ sung các Giấy phép về thay đổi mã số doanh nghiệp, thay đổi danh sách cổ đông sáng lập và công bố các thông tin về các chi nhánh của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 05 năm 2014 là: 142.121.300.000 đồng (*Một trăm bốn mươi hai tỷ, một trăm hai mươi một triệu, ba trăm ngàn đồng chẵn*).

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P.Phương Mai, Q.Đống Đa, Tp. Hà Nội.

Điện thoại: (84.24) 35 772 047/048

Fax : (84.24) 35 772 046

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Hải Phòng	Tầng 1 – Tòa nhà Vinalines Depot, KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, T.p Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Quảng Ninh	Số 1 đường Cái Lân, Khu kho bãi Vosa, Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	Tầng 3 số 2A, Tôn Thất Thuyết, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Lào Cai	Lô F9-F10 Cụm Công nghiệp Đông Phố Mới, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Thành phố Móng Cái – Tỉnh Quảng Ninh	Số 02, Hữu Nghị, Trần Phú, Thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 05 năm 2014 là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khách liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn cho khách hàng về việc vận chuyển, giao nhận, lưu kho và các dịch vụ khác liên quan đến hàng hóa; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ giao nhận hàng hóa nội địa, hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ kê khai hải quan; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ Logistics; Vận tải đa phương thức;
- Vận tải hàng hóa đường sắt. Chi tiết: Vận tải hàng hóa, container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường sắt;



- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa, Container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa, container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường biển;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê phương tiện, thiết bị chuyên dùng để bốc xếp, bảo quản và vận chuyển hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: dịch vụ môi giới hàng hải; dịch vụ đại lý container; dịch vụ đại lý vận tải đường biển, đường bộ, đường sắt, đường hàng không; dịch vụ đại lý tàu biển; đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; môi giới thương mại (không hoạt động đấu giá).
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan, kho đông lạnh và các kho khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh còn lại chưa phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn dụng cụ y tế; bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và các bộ đèn điện; bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị điện; vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện)...; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc và thiết bị y tế;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### 2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### ***a. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

##### ***b. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

#### **5. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Số năm trích khấu hao của các loại TSCĐHH như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	10-25 năm
Máy móc thiết bị:	3-20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn:	6-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3-8 năm

## **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *c. Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *d. Thu nhập khác*

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### **14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

**18 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****a. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**



Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **b. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
<b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Tiền mặt tại quỹ		747.234.995	566.391.365
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		26.055.368.846	28.998.419.481
<b>Cộng</b>		<b>26.802.603.841</b>	<b>29.564.810.846</b>
<b>2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>a) Phải thu khách hàng</b>		<b>71.446.821.230</b>	<b>71.675.090.387</b>
Ka Chun Logistics and Trading Limited		8.371.828.600	13.461.971.185
Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong Si		15.397.644.831	17.157.279.333
Công ty TNHH Đông Nam Á Lào Cai		7.999.714.096	8.381.053.096
Các đối tượng khác		39.677.633.703	32.674.786.773
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		<b>9.229.655.478</b>	<b>6.772.693.956</b>
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam		7.284.574.158	6.772.693.956
Công ty Vận tải biển Vinalines (Vinalines Shipping)		270.772.148	-
Công ty Vận tải biển Container Vinalines		2.700.000	-
Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng		386.010.477	-
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam		1.285.598.695	-
<b>Cộng</b>		<b>80.676.476.708</b>	<b>78.447.784.343</b>
<b>3 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>		<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>a) Trả trước cho người bán</b>		<b>1.815.561.935</b>	<b>1.038.978.257</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tư Bạch Đằng		-	325.532.500
Công ty TNHH Đầu tư PTTM Ngọc Diệp		-	173.778.000
INA Petroluem		275.200.126	275.200.126
Công ty Cổ Phần Unico Vina		308.490.600	-
Công ty TNHH Wanhai Việt Nam		373.510.000	-
Các đối tượng khác		858.361.209	264.467.631
<b>b) Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>		<b>1.815.561.935</b>	<b>1.038.978.257</b>
<b>4 . Phải thu khác</b>		<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
		<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>31.593.884.598</b>	<b>-</b>
Tạm ứng		10.110.127.570	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		11.540.672.550	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn		411.666.667	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ Xây dựng CJSC - Phải thu về cắt giảm khối lượng thi công theo quyết toán		703.218.508	-
Các khoản chi hộ		5.116.291.588	-
Các khoản khác		3.711.907.715	-
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>		<b>740.000.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn		740.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>32.333.884.598</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM**

Địa chỉ: số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5 . Nợ xấu	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Các bên liên quan	-	-	-	-
b) Các đối tượng khác	<b>2.185.008.832</b>	<b>22.767.000</b>	<b>2.209.271.832</b>	<b>84.367.500</b>
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	1.588.520.832	-	1.588.520.832	37.080.000
Công ty TNHH XNK Dịch vụ Bảo Minh	215.000.000	-	215.000.000	-
Công ty CP Khoáng sản và Cơ khí	263.740.000	-	263.740.000	-
Công ty TNHH ĐT & TM Trung Vũ	39.681.000	-	39.681.000	19.840.500
Các đối tượng khác	78.067.000	22.767.000	102.330.000	27.447.000
<b>Cộng</b>	<b>2.185.008.832</b>	<b>22.767.000</b>	<b>2.209.271.832</b>	<b>84.367.500</b>

6 . Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	<b>844.323.273</b>	<b>385.618.520</b>
Chi phí bảo hiểm PTVT, GPS	430.671.265	330.249.356
Chi phí khác	413.652.008	55.369.164
b) Dài hạn	<b>2.635.120.413</b>	<b>1.457.784.901</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.635.120.413	1.457.784.901
<b>Cộng</b>	<b>3.479.443.686</b>	<b>1.843.403.421</b>

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	59.841.849.858	31.955.740.120	35.401.720.261	1.408.122.903	128.607.433.142
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	18.236.094	-	-	-	18.236.094
<i>Giảm khác</i>	<i>18.236.094</i>	-	-	-	<i>18.236.094</i>
Số dư cuối năm	59.823.613.764	31.955.740.120	35.401.720.261	1.408.122.903	128.589.197.048
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	13.880.935.422	10.931.515.039	19.934.426.683	948.319.790	45.695.196.934
Số tăng trong năm	2.662.504.530	2.286.828.796	3.142.837.915	187.540.534	8.279.711.775
<i>- Khấu hao trong năm</i>	<i>2.662.504.530</i>	<i>2.286.828.796</i>	<i>3.142.837.915</i>	<i>187.540.534</i>	<i>8.279.711.775</i>
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.543.439.952	13.218.343.835	23.077.264.598	1.135.860.324	53.974.908.709
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	45.960.914.436	21.024.225.081	15.467.293.578	459.803.113	82.912.236.208
Tại ngày cuối năm	43.280.173.812	18.737.396.285	12.324.455.663	272.262.579	74.614.288.339

**Trong đó:**

Nguyên giá TSCĐHH tại 31/12/2019 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 10.786.268.979 đồng  
 GTCL của TSCĐHH tại ngày 31/12/2019 dùng để thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản vay: 53.293.810.749 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2019		01/01/2019	
Dự án Cảng Cái Lân	30.691.539.787		28.866.169.519	
Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai	475.005.034		475.005.034	
Dự án kho tại khu công nghệ cao Láng Hòa Lạc	324.126.585		324.126.585	
Dự án kho bãi Container Logistics Quảng Ninh	-		1.569.066.632	
<b>Cộng</b>	<b>31.490.671.406</b>		<b>31.234.367.770</b>	

9 . Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a) Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>11.432.820.000</b>	<b>-</b>	<b>6.032.820.000</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt nam (1)	6.032.820.000	-	6.032.820.000	-
Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics (2)	5.400.000.000	-	-	-
<b>b) Đầu tư vào Đơn vị khác</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>(1.000.000.000)</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>(1.000.000.000)</b>
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (3)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>12.432.820.000</b>	<b>(1.000.000.000)</b>	<b>7.032.820.000</b>	<b>(1.000.000.000)</b>

**Thông tin chung**

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105899472 ngày 05/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam số tiền 6.032.820.000 đồng, tương đương 22,12% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108265682 ngày 09/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics số tiền 5.400.000.000 đồng, tương đương 36% vốn điều lệ

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 5701299002 ngày 26/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc số tiền 1.000.000.000 đồng, tương đương 5% vốn điều lệ.

**Giá trị hợp lý**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Tình hình hoạt động**

Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt nam đang hoạt động kinh doanh bình thường, KQKD năm 2019 Công ty có lãi.

Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc hiện vẫn đang trong tình trạng tạm dừng hoạt động. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị Công ty Vinalines Đông Bắc vẫn chưa có phương án xử lý với tình trạng hoạt động của Công ty.

10 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>25.859.381.425</b>	<b>25.859.381.425</b>	<b>35.758.863.593</b>	<b>35.758.863.593</b>
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Đức Thắng	415.360.000	415.360.000	4.910.290.000	4.910.290.000
Công ty TNHH Thắng Lợi	3.291.957.132	3.291.957.132	3.443.525.631	3.443.525.631
Công ty CP Vật tư và Công nghệ Việt	-	-	1.048.000.000	1.048.000.000
Công ty TNHH XNK TMDV Vận tải Hân Trang	2.998.045.650	2.998.045.650	2.727.910.000	2.727.910.000
Các đối tượng khác	19.154.018.643	19.154.018.643	23.629.137.962	23.629.137.962

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>15.844.224.450</b>	<b>15.844.224.450</b>	<b>4.546.035.842</b>	<b>4.546.035.842</b>
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	1.854.058.438	1.854.058.438	1.912.212.625	1.912.212.625
Công ty Dịch vụ Hàng Hải Vinalines Hải Phòng - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV	13.686.666.012	13.686.666.012	1.445.627.216	1.445.627.216
Công ty VTB Container Vinalines - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV	80.400.000	80.400.000	19.600.000	19.600.000
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	-	-	15.104.401	15.104.401
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	-	-	496.337.600	496.337.600
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	117.800.000	117.800.000	482.109.000	482.109.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	-	175.045.000	175.045.000
Công ty Vận tải biển Vinalines	105.300.000	105.300.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>41.703.605.875</b>	<b>41.703.605.875</b>	<b>40.304.899.435</b>	<b>40.304.899.435</b>

<b>11 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.973.120	-
Các đối tượng khác	19.973.120	-
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.973.120</b>	<b>-</b>

**12 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**

	01/01/2019		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2019	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	33.159.454	15.800.139	21.446.950.639	21.418.355.980	33.159.454	44.394.798
Thuế TNDN	-	1.964.606.746	903.020.870	2.774.606.746	106.979.130	200.000.000
Thuế TNCN	-	158.657.521	380.007.643	403.729.591	-	134.935.573
Thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.009.260.000	1.009.260.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>33.159.454</b>	<b>2.139.064.406</b>	<b>23.746.239.152</b>	<b>25.612.952.317</b>	<b>140.138.584</b>	<b>379.330.371</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>13 . Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Chi phí dự án ICD Lào Cai giai đoạn 1 - Đường sắt	-	101.872.458
Chi phí lãi vay phải trả	118.831.187	68.195.523
<b>Cộng</b>	<b>118.831.187</b>	<b>170.067.981</b>

<b>14 . Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
a. Phải trả các bên liên quan	<b>315.000.000</b>	<b>6.899.927.548</b>
Công ty Dịch vụ Hàng Hải Vinalines Hải Phòng - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV - Chi phí thuê kho	-	1.941.793.548
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Cổ tức	-	4.643.134.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

<b>a. Phải trả các bên liên quan (tiếp)</b>		
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cổ tức	70.000.000	70.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh - Cổ tức	70.000.000	70.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng - Cổ tức	140.000.000	140.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải - Cổ tức	35.000.000	35.000.000
<b>b. Phải trả tổ chức và cá nhân khác</b>		
Kinh phí công đoàn	33.558.309	-
Cổ tức phải trả	4.813.608.462	4.531.592.462
Nhận ký quỹ, ký cược	2.645.189.400	20.189.400
Các khoản phải trả khác	1.269.355.093	85.687.046
<b>Cộng</b>	<b>9.076.711.264</b>	<b>11.537.396.456</b>

15 . Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>34.940.063.584</b>	<b>132.580.230.964</b>	<b>119.164.880.971</b>	<b>50.801.848.357</b>
NH Vietcombank - CN Thanh Xuân (1)	34.940.063.584	100.195.830.043	104.107.823.875	31.028.069.752
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch (2)	-	32.384.400.921	12.610.622.316	19.773.778.605
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.446.434.780</b>	<b>-</b>	<b>2.446.434.780</b>	<b>-</b>
NH Vietcombank - CN Thanh Xuân	1.530.434.780	-	1.530.434.780	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	916.000.000	-	916.000.000	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.450.434.795</b>	<b>-</b>	<b>2.450.434.795</b>	<b>-</b>
NH Vietcombank - CN Thanh Xuân	1.530.434.795	-	1.530.434.795	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	920.000.000	-	920.000.000	-
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>39.836.933.159</b>			<b>50.801.848.357</b>
Vay ngắn hạn, vay dài hạn đến hạn trả, vay dài hạn	39.836.933.159			50.801.848.357

**Thông tin chi tiết về các khoản vay**

(1) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/CTD/VCB.TX-VNLL ngày 15/10/2018; Hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 đồng; Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay thả nổi được xác định tại thời điểm cho vay/thời điểm điều chỉnh lãi suất; Tài sản đảm bảo gồm 6 xe đầu kéo Daewoo Model V3TVF và 04 sơ mi rơ mooc, Lợi thế vị trí địa lý QSD tại cụm công nghiệp Đông Phố Mới.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 068311019/HDTD/VIB-VNLL ngày 31/10/2019 để bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay thả nổi được xác định tại thời điểm cho vay/thời điểm điều chỉnh lãi suất. □

**16 . Vốn chủ sở hữu**

**16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại phụ lục 01)**

<b>16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	80.616.200.000	80.616.200.000
Tổ chức và cá nhân khác	61.505.100.000	61.505.100.000
<b>Cộng</b>	<b>142.121.300.000</b>	<b>142.121.300.000</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	142.121.300.000	142.121.300.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.913.491.000	9.913.491.000
<b>16.4. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.212.130	14.212.130
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	14.212.130	14.212.130
- Cổ phiếu phổ thông	14.212.130	14.212.130
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	50.000	50.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000	50.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.162.130	14.162.130
- Cổ phiếu phổ thông	14.162.130	14.162.130
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>16.5. Phân phối lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	15.373.666.362	15.923.983.736
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	2.292.876.997	15.373.666.362
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và PP các quỹ trong kỳ	17.666.543.359	31.297.650.098
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	15.373.666.362	15.923.983.736
- Chia cổ tức	9.913.491.000	9.913.491.000
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	2.860.175.362	3.310.492.736
- Trích quỹ thưởng người quản lý Công ty	100.000.000	200.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.500.000.000	2.500.000.000
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>	<b>2.292.876.997</b>	<b>15.373.666.362</b>
<b>16.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.292.876.997	15.373.666.362
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNKT để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu CPPT	(387.772.185)	(2.600.000.000)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	1.905.104.812	12.773.666.362
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.162.130	14.162.130
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	135	902
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	135	902

(\*) Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu của năm trước được tính toán lại theo quyết định trích lập quỹ của Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2019. Số trích lập quỹ năm nay được ước tính theo tỷ lệ quỹ/LNST năm trước.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
<b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu hàng tạm nhập tái xuất, kho ngoại quan	665.572.122.693	1.694.129.788.769
Doanh thu cung cấp dịch vụ logistics	254.300.958.476	198.864.168.820
<b>Cộng</b>	<b>919.873.081.169</b>	<b>1.892.993.957.589</b>
<b>2 . Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng tạm nhập tái xuất, kho ngoại quan	665.148.058.849	1.689.547.839.086
Giá vốn cung cấp dịch vụ logistics	245.327.542.336	187.415.218.527
<b>Cộng</b>	<b>910.475.601.185</b>	<b>1.876.963.057.613</b>
<b>3 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	656.992.117	679.954.804
Lãi chênh lệch tỷ giá	273.779.689	908.438.281
<b>Cộng</b>	<b>930.771.806</b>	<b>1.588.393.085</b>
<b>4 . Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	3.226.634.112	3.841.735.419
Lỗ chênh lệch tỷ giá	213.110.591	164.766.750
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(1.360.205.179)
<b>Cộng</b>	<b>3.439.744.703</b>	<b>2.646.296.990</b>
<b>5 . Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	2.562.319.668	3.233.849.757
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	151.927.614	125.420.053
Chi phí đồ dùng văn phòng	137.705.383	152.107.876
Khấu hao tài sản cố định	67.370.382	134.409.804
Thuế, phí, lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	37.337.500	1.330.643.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.479.718	309.094.091
Các khoản chi phí QLDN khác	583.468.955	532.528.284
<b>Cộng</b>	<b>3.692.609.220</b>	<b>5.825.053.781</b>
<b>6 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nhân công	18.830.792.870	17.988.788.824
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.536.174.577	1.682.196.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.279.711.775	8.386.439.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.027.713.501	183.832.335.004
Chi phí khác bằng tiền	7.610.581.430	29.156.615.150
<b>Cộng</b>	<b>261.284.974.153</b>	<b>241.046.374.859</b>



	Năm nay	Năm trước
<b>7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Lợi nhuận trước thuế	3.195.897.867	19.758.273.108
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	1.319.206.484	2.164.760.620
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.343.469.484	2.302.487.467
+ Chi phí không hợp lệ	1.161.029.053	177.583.135
+ Chi phí dự phòng không có đối chiếu xác nhận	35.124.300	2.124.904.332
+ Chênh lệch tỷ giá cuối năm	147.316.131	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	24.263.000	137.726.847
+ Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	137.726.847
+ Chi phí hoàn nhập dự phòng	24.263.000	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	4.515.104.351	21.923.033.728
d. Thuế TNDN phải nộp trong năm (cx20%)	<b>903.020.870</b>	<b>4.384.606.746</b>

**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**3 . Thông tin về các bên liên quan**

**3.1. Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty Dịch vụ Hàng Hải Vinalines Hải Phòng - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Vận tải biển Vinalines	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc tế	Đơn vị có vốn góp
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết
Chi nhánh Tổng Công ty HHVN tại Hải Phòng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH Khai Thác CONTAINER Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

## 3.2. Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
<b>Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV</b>	
Phải trả tiền dịch vụ, tiền thuê văn phòng	1.953.768.779
Trả tiền dịch vụ, tiền thuê văn phòng	2.011.922.966
Chuyển trả tiền cổ tức	10.286.268.000
Phải trả tiền cổ tức	5.643.134.000
<b>Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng</b>	
Phải thu tiền thuê văn phòng và dịch vụ vận tải	502.752.808
Thu tiền dịch vụ	116.742.331
Phải trả tiền thuê văn phòng và dịch vụ vận tải	30.222.977.541
Trả tiền dịch vụ, thuê kho bãi	17.981.938.745
<b>Công ty Vận tải biển Container Vinalines</b>	
Phải thu tiền dịch vụ vận tải	74.650.511
Đổi trừ công nợ phải thu, phải trả	61.818.511
Thu tiền dịch vụ vận tải	10.132.000
Phải trả tiền dịch vụ vận tải	355.600.000
Trả tiền dịch vụ vận tải	232.981.489
<b>Công ty Vận tải biển Vinalines</b>	
Phải thu tiền dịch vụ vận tải	506.772.189
Thu tiền dịch vụ vận tải	236.000.041
Phải trả tiền dịch vụ vận tải	5.231.325.000
Trả tiền dịch vụ vận tải	5.126.025.000
<b>Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn</b>	
Trả tiền cổ tức	70.000.000
Phải trả tiền cổ tức	70.000.000
<b>Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng</b>	
Trả tiền cổ tức	140.000.000
Phải trả tiền cổ tức	140.000.000
<b>Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng</b>	
Phải trả tiền cổ tức	140.000.000
Trả tiền cổ tức	140.000.000
Phải trả tiền dịch vụ vận tải	234.406.283
Trả tiền dịch vụ vận tải	249.510.684
<b>Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam</b>	
Phải trả tiền dịch vụ vận tải	1.436.268.000
Trả tiền dịch vụ vận tải	1.800.577.000
<b>Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam</b>	
Phải trả tiền cổ tức	35.000.000
Trả tiền cổ tức	35.000.000
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân</b>	
Nhận lại tiền trả trước chi phí thuê kho	10.982.400
Trả tiền dịch vụ vận tải	507.320.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM**

Địa chỉ: số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Công ty TNHH.MTV Vận tải Biển Đông**

Phải thu tiền dịch vụ vận tải	4.040.000
Thu tiền dịch vụ vận tải	4.040.000
Phải trả tiền dịch vụ vận tải	36.000.000
Trả tiền dịch vụ vận tải	231.690.000
Thu lại tiền trả thừa	20.645.000

**Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship**

Phải thu tiền dịch vụ vận tải	2.310.000
Thu tiền dịch vụ vận tải	2.310.000

**Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải**

Trả tiền cổ tức	35.000.000
Phải trả tiền cổ tức	35.000.000

**Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc tế**

Phải trả tiền cổ tức	70.000.000
Trả tiền cổ tức	70.000.000

**Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh**

Trả tiền cổ tức	70.000.000
Phải trả tiền cổ tức	70.000.000

**Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam**

Phải thu tiền dịch vụ vận tải	77.300.300.637
Thu tiền dịch vụ vận tải	76.788.420.435

**Công ty TNHH Khai thác CONTAINER Việt Nam**

Phải thu tiền dịch vụ vận tải	4.596.790.695
Thu tiền dịch vụ vận tải	3.311.192.000

**3.3. Giao dịch với bên liên quan khác**

*Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát:*

TT	Bộ phận	Năm nay
1	Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	1.230.698.325

*Cam kết bảo lãnh*

Ông Mai Lê Lợi - Tổng Giám đốc Công ty dùng tài sản thuộc quyền sở hữu của mình là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại nhà số 7 dãy E 181 Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

**4 . Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lĩnh vực kinh doanh hàng TNTX, kho ngoại quan	Lĩnh vực kinh doanh Logistics	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	12.678.886.441	254.300.958.476	266.979.844.917	-	266.979.844.917
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	590.358.908	11.840.853.434	12.431.212.342	-	12.431.212.342
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>12.678.886.441</b>	<b>254.300.958.476</b>	<b>266.979.844.917</b>	<b>-</b>	<b>266.979.844.917</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	12.684.925.726	254.422.088.667	267.107.014.393	-	267.107.014.393
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>267.107.014.393</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Nợ phải trả của các bộ phận	4.910.573.472	98.491.578.603	103.402.152.075	-	103.402.152.075
Nợ phải trả không phải phân bổ					-
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>103.402.152.075</b>

**5. Công cụ tài chính****Giá trị sổ kế toán**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	26.802.603.841	-	29.564.810.846	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	112.270.361.306	(2.162.241.832)	111.914.158.660	(2.124.904.332)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>139.072.965.147</b>	<b>(2.162.241.832)</b>	<b>141.478.969.506</b>	<b>(2.124.904.332)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	50.780.317.139	51.842.295.891
Chi phí phải trả	118.831.187	170.067.981
Các khoản vay	50.801.848.357	39.836.933.159
<b>Cộng</b>	<b>101.700.996.683</b>	<b>91.849.297.031</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ (31/12/2019)</b>			
Các khoản vay	50.801.848.357	-	50.801.848.357
Phải trả người bán	41.703.605.875	-	41.703.605.875
Chi phí phải trả	118.831.187	-	118.831.187
Phải trả khác	9.076.711.264	-	9.076.711.264
<b>Số đầu kỳ (01/01/2019)</b>			
Các khoản vay	37.386.498.364	2.450.434.795	39.836.933.159
Phải trả người bán	40.304.899.435	-	40.304.899.435
Chi phí phải trả	170.067.981	-	170.067.981
Phải trả khác	11.537.396.456	-	11.537.396.456

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**6 . Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được soát xét và kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội.

**7 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**8 . Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 20/02/2020.

Người lập biểu

Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Mai Lê Lợi

**Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng
						Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	142.121.300.000	(500.000.000)	13.522.517.223	155.405.593	15.923.983.736	171.223.206.552
Tăng vốn trong năm trước	-	-	3.310.492.736	200.000.000	15.373.666.362	18.884.159.098
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	15.373.666.362	15.373.666.362
Trích các quỹ	-	-	3.310.492.736	200.000.000	-	3.510.492.736
Giảm vốn năm trước	-	-	-	226.644.604	15.923.983.736	16.150.628.340
Chia cổ tức	-	-	-	-	9.913.491.000	9.913.491.000
Trích các quỹ	-	-	-	-	6.010.492.736	6.010.492.736
Chi quỹ	-	-	-	226.644.604	-	226.644.604
Số dư đầu năm nay	142.121.300.000	(500.000.000)	16.833.009.959	128.760.989	15.373.666.362	173.956.737.310
Tăng vốn trong năm nay	-	-	2.860.175.362	100.000.000	2.292.876.997	5.253.052.359
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.292.876.997	2.292.876.997
Trích các quỹ	-	-	2.860.175.362	100.000.000	-	2.960.175.362
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	131.260.989	15.373.666.362	15.504.927.351
Chia cổ tức	-	-	-	-	9.913.491.000	9.913.491.000
Trích các quỹ	-	-	-	-	5.460.175.362	5.460.175.362
Chi quỹ	-	-	-	131.260.989	-	131.260.989
Số dư cuối năm nay	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	97.500.000	2.292.876.997	163.704.862.318